

Số: 240/2022/CV-DCF

Tp.HCM, ngày 31 tháng 10 năm 2022

"V/v: Báo cáo tài chính Quý III/2022"

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1**
- Mã chứng khoán: DCF
- Trụ sở : 28 Mạc Đĩnh Chi – P.Đa Kao – Quận 1 – TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028.38230276 - Fax: 028.38225050
- Địa chỉ Webside công bố thông tin : www.decofi.vn
- Người thực hiện công bố thông tin :
. Ông **HUỖNH THỊ NGỌC THỊNH**
. Chức vụ: Người phụ trách quản trị Công ty
- Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng Quý III/2022.
2. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2022.

Thông tin này đã được Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn www.decofi.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 trân trọng thông báo.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý III/2022.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2022.



Huỳnh Thị Ngọc Thịnh



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 (DECOFI)
DESIGN AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY No.1

Địa chỉ: 28 Mạc Đình Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3823 0276 - 3827 4711

Website: www.decofi.vn
Email: bantgd@decofi.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Quý 3 năm 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 (DECOFI)
DESIGN AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY No.1**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3823 0276 - 3827 4711

Website: www.decofi.vn
Email: bantgd@decofi.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Quý 3 năm 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 (DECOFI)
DESIGN AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY No.1**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Website: www.decofi.vn

Điện thoại: (028) 3823 0276 - 3827 4711

Email: bantgd@decofi.vn

MỤC LỤC

-----oOo-----

<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Trang</i>
1	- Bảng cân đối kế toán	2-5
2	- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	6
3	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4	- Bảng Thuyết minh báo cáo tài chính	8-26

-----oOo-----

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		154,639,182,003	128,500,746,236
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9,715,848,501	7,930,958,888
1. Tiền	111		9,715,848,501	7,930,958,888
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66,697,188,105	32,946,976,795
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	38,444,899,771	16,307,778,958
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	25,518,691,373	16,287,052,667
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2,733,596,961	352,145,170
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		53,865,311,894	64,899,188,614
1. Hàng tồn kho	141	V.6	53,865,311,894	64,899,188,614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,360,833,503	22,723,621,939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,658,223,985	30,796,615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	22,702,609,518	22,692,825,324
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		280,760,738,195	273,385,961,581
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		191,674,422,715	191,358,649,315
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	191,674,422,715	191,358,649,315
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.7	54,503,325,195	30,056,003,551
1. TSCĐ hữu hình	221		44,806,245,555	22,273,461,769
- Nguyên giá	222		65,079,216,637	40,937,527,107
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-20,272,971,082	-18,664,065,338
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.9	2,098,326,705	
- Nguyên giá	225		2,218,272,727	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-119,946,022	
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	7,598,752,935	7,782,541,782
- Nguyên giá	228		11,184,670,889	11,184,670,889
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-3,585,917,954	-3,402,129,107
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			24,577,780,550
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			24,577,780,550
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	25,684,832,794	25,104,055,346
1. Đầu tư vào công ty con	251		30,000,000,000	30,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,315,167,206)	(4,895,944,654)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,898,157,491	2,289,472,819
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	8,898,157,491	2,289,472,819
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		435,399,920,198	401,886,707,817

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		153,984,783,797	121,517,610,458
I. Nợ ngắn hạn	310		143,694,049,757	111,526,901,918
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	56,310,513,837	44,380,046,817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	20,858,022,410	38,348,422,015
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	976,937,721	69,414,387
4. Phải trả người lao động	314		3,087,815,520	501,980,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	718,768,824	1,294,801,761
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1,815,455,699	3,092,043,128
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	59,919,403,284	23,833,061,348
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,132,462	7,132,462
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		10,290,734,040	9,990,708,540
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	3,890,000,000	3,994,121,600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	6,400,734,040	5,996,586,940
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		281,415,136,401	280,369,097,359
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	281,415,136,401	280,369,097,359
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,873,505,300	100,873,505,300

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29,100,496,283	29,100,496,283
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,441,134,818	395,095,776
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		395,095,776	-1,740,272,260
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1,046,039,042	2,135,368,036
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
- Nguồn kinh phí	431A			
- Chi sự nghiệp	431B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		435,399,920,198	401,886,707,817

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Cuh

Dương Thị Xinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Zam

Dương Đình Tâm



NGUYỄN MINH TÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	51,396,464,021	18,173,009,045	161,417,143,450	43,839,139,702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		51,396,464,021	18,173,009,045	161,417,143,450	43,839,139,702
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	43,936,897,484	11,701,061,269	144,850,524,325	31,539,636,567
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,459,566,537	6,471,947,776	16,566,619,125	12,299,503,135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6,574,093	68,687,950	20,193,311	1,036,965,134
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,073,792,416	456,575,342	1,977,062,011	1,708,879,913
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,073,792,416	456,575,342	2,557,839,459	788,082,192
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	87,465,130		87,465,130	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5,503,008,655	2,403,291,012	13,295,987,420	9,418,149,824
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-	30		801,874,429	3,680,769,372	1,226,297,875	2,209,438,532
11. Thu nhập khác	31	VI.5	10,909,091		369,460,177	23,948,193
12. Chi phí khác	32	VI.6	230,013,110	347,113,906	230,705,972	361,325,804
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-219,104,019	-347,113,906	138,754,205	-337,377,611
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		582,770,410	3,333,655,466	1,365,052,080	1,872,060,921
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	162,556,704		319,013,038	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A					
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải	52B					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		420,213,706	3,333,655,466	1,046,039,042	1,872,060,921
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Cuh

Dương Thị Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Zam

Dương Đình Tâm

TP.HCM, ngày 11 tháng 10 năm 2022



NGUYỄN MINH TÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,365,052,080	1,872,060,921
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,937,040,722	1,669,516,093
- Các khoản dự phòng	03		(580,777,448)	920,727,929
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(365,647,856)	(1,036,965,134)
- Chi phí lãi vay	06		2,557,839,459	788,082,192
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5,913,506,957	4,213,422,001
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(33,897,537,086)	(198,930,495,312)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		11,033,876,720	(38,348,405,646)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5,624,085,245)	23,291,376,470
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(7,537,112,042)	(1,164,125,402)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,243,876,376)	(331,506,850)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(167,711,118)	(250,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33,522,938,190)	(211,519,734,739)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,548,309,089)	(5,929,625,552)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		345,454,545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,193,311	68,687,950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,182,661,233)	(5,860,937,602)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			202,068,205,300
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		44,239,435,290	29,947,214,361
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7,382,645,809)	(5,000,000,000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(366,300,445)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36,490,489,036	227,015,419,661
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1,784,889,613	9,634,747,320
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,930,958,888	13,708,975,866
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	9,715,848,501	23,343,723,186

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Cuh

Dương Đình Tâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tam

Dương Đình Tâm

TP.HCM, ngày 01 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN MINH TÂM

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài Chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Thành lập:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 có địa chỉ tại số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Trụ sở chính của Công ty tại số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, cho thuê nhà xưởng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp : gồm hai công ty con

- Công ty TNHH MTV Kết cấu thép Decofi

Sản xuất cấu kiện dùng cho xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng, xây dựng, thiết kế, ...

- Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi - Hoàng Ân

Mua bán vật liệu xây dựng, xây dựng, vận tải hàng hóa, ...

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Không có thay đổi về chính sách kế toán nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng : trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm Số cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm Số cuối quý được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài Chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a). Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c). Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d). Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

d). Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	05-10 năm
Phương tiện vận tải	05-10 năm
Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài Chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; B104
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu:

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài Chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	4,882,616,782	5,197,095,594
- Tiền gửi ngân hàng	4,833,231,719	2,733,863,294
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	-	-
Cộng	9,715,848,501	7,930,958,888

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Số cuối quý			Đầu năm		
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp
Đầu tư vào công ty con			30,000,000,000			30,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Kết cấu thép DECOFI	100%		15,000,000,000	100%		15,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi - Hoàng Ân	100%		15,000,000,000	100%		15,000,000,000

d) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	4,895,944,654	3,975,792,910
Trích lập trong kỳ		920,151,744
Hoàn nhập trong kỳ	580,777,448	
Cộng	4,315,167,206	4,895,944,654

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	38,444,899,771	16,307,778,958
Công Ty Cổ Phần Thương Tín Tàu Cuộc	2,000,000,000	2,000,000,000
Công Ty TNHH Biển Quê Hương - Phan Thiết	3,964,294,356	-
Cty CP Kho Lạnh Kỳ Nguyên Mới (Tên cũ:Cty Kho Lạnh Long An)	7,550,187,418	-
NGUYỄN THUY NGOC LINH	5,212,213,169	5,844,021,864
NGUYỄN ĐỨC HUNG	2,997,968,692	3,475,335,260
Công Ty TP TM SX XD Hưng Thịnh	1,866,301,907	1,866,301,907
KHÁCH HÀNG KHÁC	14,853,934,229	3,122,119,927
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Tổng:	38,444,899,771	16,307,778,958

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

04. Trả trước cho người bán

	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
a)	Trả trước cho người bán ngắn hạn	25,518,691,373	16,287,052,667
	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tư Vấn Xây Dựng Bình Nam Đại	4,726,989,000	4,726,989,000
	NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG - THIÊN TÂN - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÙNG VƯƠNG	1,590,825,100	-
	Công ty CP Khoa Học Công Nghệ Việt Nam	-	1,906,097,000
	Công Ty TNHH TM DV Kỹ Thuật Phát Thịnh	-	2,017,115,524
	Công Ty TNHH SX - TM PHAN LONG	-	3,755,746,918
	CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ XÂY DỰNG TM VÕ ĐÌNH	4,287,987,000	-
	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CƠ ĐIỆN TRÍ TRUNG	2,023,620,353	-
	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	4,800,000,000	-
	Công ty CP Xây dựng A19	1,850,186,956	-
	KHÁCH HÀNG KHÁC	6,239,082,964	3,881,104,225
b)	Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
	Tổng:	25,518,691,373	16,287,052,667

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

05. Phải thu khác

Chi tiêu	Số cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2,733,596,961	-	352,145,170	-
- Ký cược, ký quỹ	81,000,000	-	-	-
- Tạm ứng	2,207,562,601	-	349,533,602	-
- Phải thu khác.	445,034,360	-	2,611,568	-
b) Dài hạn	191,674,422,715	-	191,358,649,315	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Bình Thuận (*)	83,000,000,000	-	83,000,000,000	-
- Công ty TNHH Dược Liệu Xanh(**)	108,196,249,315	-	108,196,249,315	-
- Ký cược, ký quỹ	478,173,400	-	162,400,000	-
Cộng	194,408,019,676	-	191,710,794,485	-

(*) Góp vốn hợp tác với Công ty CP Đầu tư Eras Bình Thuận theo hợp đồng hợp tác số 01/2021/HĐHT/EBT-DCF ngày 26/02/2021 để thực hiện đầu tư thi công xây dựng cơ sở hạ tầng dự án khu dân cư nông thôn Thuận quý 1 (26,81 ha) và Thuận Quý 2 (47,36 ha) tại xã Thuận Quý, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Theo đó Công ty CP Đầu tư ERAS Bình Thuận sẽ làm đại diện pháp nhân để thực hiện xây dựng và kinh doanh dự án, Công ty CP Xây dựng và Thiết kế số 1 góp 83 tỷ đồng tương đương tỷ lệ 20,4%. Thời gian hợp tác 5 năm, lợi nhuận được phân chia hàng năm theo tỷ lệ góp vốn tương ứng của mỗi bên. Hiện tại dự án đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép chấp thuận đầu tư.

(**) Góp vốn hợp tác với Công ty TNHH Dược Liệu Xanh theo hợp đồng hợp tác số 002/2021/HĐHT/DLX-DCF ngày 18/04/2021 để thực hiện dự án Cây thuốc Nam (Chè, Cà phê) có diện tích 238ha thuộc xã Lộc An, huyện Bảo Lâm và xã Hòa Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, toàn bộ phần diện tích 238ha chè và cà phê được nhận chuyển giao quyền quản lý sản xuất và khai thác từ Công ty CP Chè Lâm Đồng. Theo đó Công ty TNHH Dược Liệu Xanh sẽ làm đại diện pháp nhân để nhận chuyển giao quyền khai thác, quản lý sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thu được từ dự án, Công ty CP Xây dựng và Thiết kế số 1 góp vốn 108.196.249.315 đồng tương ứng tỷ lệ 7,58%. Thời gian hợp tác 22 năm, lợi nhuận được phân chia hàng năm theo tỷ lệ góp vốn tương ứng của mỗi bên.

06. Hàng tồn kho

Chi tiêu	Số cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3,294,585,759	-	260,402,701	-
- Công cụ, dụng cụ	4,147,626,367	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46,423,099,768	-	64,638,785,913	-
Cộng	53,865,311,894	-	64,899,188,614	-

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	27,433,588,325	8,569,350,906	4,301,925,928	632,661,948	-	40,937,527,107
- Mua trong năm	-	99,000,000	118,181,818	198,448,180	-	415,629,998
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13,722,773,765	11,027,683,876	-	-	-	24,750,459,641
- Tăng khác	-	-	997,652,554	-	-	997,652,554
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,024,400,109	-	-	1,024,400,109
- Giảm khác	997,652,554	-	-	-	-	997,652,554
Số dư Số cuối quý	40,158,709,536	19,696,036,782	4,393,360,191	831,110,128	-	65,079,216,637
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	15,606,102,039	1,294,500,468	1,520,489,613	242,973,218	-	18,664,065,338
- Khấu hao trong năm	1,117,406,174	1,061,148,390	374,401,104	80,350,185	-	2,633,305,853
- Tăng khác	-	-	754,953,901	-	-	754,953,901
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,024,400,109	-	-	1,024,400,109
- Giảm khác	754,953,901	-	-	-	-	754,953,901
Số dư Số cuối quý	15,968,554,312	2,355,648,858	1,625,444,509	323,323,403	-	20,272,971,082
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	11,827,486,286	7,274,850,438	2,781,436,315	389,688,730	-	22,273,461,769
- Tại ngày Số cuối quý	24,190,155,224	17,340,387,924	2,767,915,682	507,786,725	-	44,806,245,555

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	10,793,470,889	-	-	391,200,000	-	11,184,670,889
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư Số cuối quý	10,793,470,889	-	-	391,200,000	-	11,184,670,889
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	3,310,408,272	-	-	91,720,835	-	3,402,129,107
- Khấu hao trong năm	160,351,344	-	-	23,437,503	-	183,788,847
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư Số cuối quý	3,470,759,616	-	-	115,158,338	-	3,585,917,954
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	7,483,062,617	-	-	299,479,165	-	7,782,541,782
- Tại ngày Số cuối quý	7,322,711,273	-	-	276,041,662	-	7,598,752,935

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	2,218,272,727	-	-	2,218,272,727
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư Số cuối quý	-	-	2,218,272,727	-	-	2,218,272,727
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	119,946,022	-	-	119,946,022
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư Số cuối quý	-	-	119,946,022	-	-	119,946,022
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày Số cuối quý	-	-	2,098,326,705	-	-	2,098,326,705

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

10. Chi phí trả trước

	Chi tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
a)	Chi phí trả trước ngắn hạn	1,658,223,985	30,796,615
	Chi phí trả trước ngắn hạn về SXKD	804,720,876	-
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn	680,981,641	30,796,615
	Chi phí trả trước chờ KC	172,521,468	-
b)	Chi phí trả trước dài hạn	8,898,157,491	2,289,472,819
	Chi phí trả trước dài hạn về SXKD	3,152,491,838	2,011,846,424
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	5,745,665,653	277,626,395
	- Các khoản chi phí khác	-	-
	Cộng	10,556,381,476	2,320,269,434

11. Tài sản khác

	Chi tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
a)	Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	22,702,609,518	22,692,825,324
	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	22,702,609,518	22,692,825,324
b)	Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
	Cộng	22,702,609,518	22,692,825,324

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

12. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Số cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	59,919,403,284	-	42,103,930,745	6,017,588,809	23,833,061,348	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Holdings (a1)	13,000,000,000	-	-	2,000,000,000	15,000,000,000	-
Ngân Hàng TMCP Nam Á - CN An Đông (a2)	46,919,403,284	-	42,103,930,745	4,017,588,809	8,833,061,348	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6,400,734,040	-	2,135,504,545	1,731,357,445	5,996,586,940	-
Ngân Hàng TMCP Nam Á - CN An Đông (b1)	4,631,529,940	-	-	1,365,057,000	5,996,586,940	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tin (b2)	1,769,204,100	-	2,135,504,545	366,300,445	-	-
Cộng	66,320,137,324	-	44,239,435,290	7,748,946,254	29,829,648,288	-

Thông tin về các hợp đồng cho vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Holdings theo hợp đồng vay tiền số 001/HĐVT/ERH-DCF ngày 06/05/2021 và các phụ lục hợp đồng số 01/PL/HĐVT-ERH-DCF NGÀY 05/11/2021 (L.S: 11%/năm), 02/PL/HĐVT-ERH-DCF ngày 06/05/2022 thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 11%/năm, Số dư tại 30/09/2022 là 13.000.000.000 VND. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tin chấp

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - CN An Đông theo hợp đồng tín dụng số 0653/2021/902-CV ngày 29/12/2021 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SD-0653/2021/902-CV ngày 22/04/2022; số 02/SD-0653/2021/902-CV ngày 29/06/2022, số 03/SD-0653/2021/902-CV ngày 05/07/2022; số 04/SD-0653/2021/902-CV ngày 22/07/2022 hạn mức cho vay tối đa 250.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh xây dựng và phát hành chứng thư bảo lãnh, mục đích vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo được ghi chi tiết trong hợp đồng và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SD-0653/2021/902-CV ngày 22/04/2022; số 02/SD-0653/2021/902-CV ngày 29/06/2022; số 03/SD-0653/2021/902-CV ngày 05/07/2022; số 04/SD-0653/2021/902-CV ngày 22/07/2022 Số dư tại 30/09/2022 là 46.919.403.284 VND

Thông tin về các hợp đồng cho vay dài hạn:

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - CN An Đông theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0171/2021/902-CV ngày 17/03/2021 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SD-0171/2021/902-CV ngày 05/10/2021; số 02/SD-0171/2021/902-CV ngày 29/02/2021, Số tiền vay tối đa 50.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: đầu tư xây dựng, mở rộng xưởng kết cấu thép, đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0002/2021/902-BĐ ngày 07/01/2021, hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2021/902-BĐ ngày 05/10/2021, thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SD-0171/2021/902-CV ngày 05/10/2021; số 02/SD-0171/2021/902-CV ngày 29/02/2021. Số dư tại 30/09/2022 là 4.631.529.940 VND

(b2) Nợ dài hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010202206030 ngày 20/06/2022 và SBL010202207046 ngày 26/07/2022, số tiền nợ tối đa 2.153.000.000 VND, thời hạn nợ 48 tháng, lãi suất 9%/năm; Mục đích nợ: mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh, số dư tại thời điểm 30/09/2022 là 1.769.204.100 VND.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

13. Phải trả người bán

Chi tiêu	Số cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	56,310,513,837	56,310,513,837	44,380,046,817	44,380,046,817
CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL	2,375,123,473	2,375,123,473	-	-
CÔNG TY CP BÊ TÔNG CÔNG NGHỆ CAO VIỆT HÀN	1,444,020,601	1,444,020,601	-	-
Công Ty TNHH TM DV Kỹ Thuật Phát Thịnh	1,973,830,890	1,973,830,890	-	-
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KẾT CẤU THÉP DECOFI	12,928,004,028	12,928,004,028	11,357,259,668	11,357,259,668
Công Ty CP Đầu Tư 3T	9,599,562,384	9,599,562,384	1,573,096,861	1,573,096,861
Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Decofi - Hoàng Ân	13,123,587,703	13,123,587,703	13,123,587,703	13,123,587,703
- PHẢI TRẢ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	14,866,384,758	14,866,384,758	18,326,102,585	18,326,102,585
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	56,310,513,837	56,310,513,837	44,380,046,817	44,380,046,817

14. Người mua trả tiền trước

Chi tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20,858,022,410	38,348,422,015
Công Ty TNHH RK RESOURCES	9,974,094,164	9,974,094,164
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ERAS ĐÀ LAT	1,224,277,424	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Phát triển Quý đất DMP Group	9,659,650,822	-
KHÁCH HÀNG KHÁC	-	28,374,327,851
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		
Cộng	20,858,022,410	38,348,422,015

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	69,414,387	2,525,881,978	1,618,358,644	976,937,721
- Thuế giá trị gia tăng		1,485,475,943	1,060,268,123	425,207,820
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32,520,316	319,013,038	167,711,118	183,822,236
- Thuế thu nhập cá nhân	36,894,071	695,726,997	364,713,403	367,907,665
- Các loại thuế khác	-	18,666,000	18,666,000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		7,000,000	7,000,000	-

16. Chi phí phải trả

Chi tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	718,768,824	1,294,801,761
- Chi phí phải trả: lãi vay	340,849,315	872,465,752
- Chi phí phải trả: xây lắp	377,919,509	422,336,009
b) Dài hạn	-	-
Cộng	718,768,824	1,294,801,761

17. Phải trả khác

Chi tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,815,455,699	3,092,043,128
- Kinh phí công đoàn	103,133,200	73,559,600
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	540,000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,711,782,499	3,018,483,528
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	3,890,000,000	3,994,121,600
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,890,000,000	3,994,121,600
Cộng	5,705,455,699	7,086,164,728

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

- 18, **Vốn chủ sở hữu**
a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	48,805,300,000		29,100,496,283	(1,740,272,260)	76,165,524,023
- Tăng vốn trong năm trước	101,194,700,000	101,194,700,000			202,389,400,000
- Lãi trong năm trước				2,135,368,036	2,135,368,036
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác		(321,194,700)			(321,194,700)
Số dư đầu năm nay	150,000,000,000	100,873,505,300	29,100,496,283	395,095,776	280,369,097,359
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay				1,046,039,042	
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư Số cuối quý này	150,000,000,000	100,873,505,300	29,100,496,283	1,441,134,818	281,415,136,401

- b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Đầu năm	
	Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thái Hưng Long	60,000,000,000	40.0%	60,000,000,000	40.0%
Công ty TNHH Sản xuất Xuất Nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Hoàng Vũ	41,194,700,000	27.5%	41,194,700,000	27.5%
Cổ đông khác	48,805,300,000	32.5%	48,805,300,000	32.5%
Cộng	150,000,000,000	100%	150,000,000,000	100%

- c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Số cuối quý	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

- d) **Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

- d) **Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

- e) **Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

- g) **Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Cùng kỳ năm trước
Doanh thu	161,417,143,450	43,839,139,702
Doanh thu bán thành phẩm: Xây lắp	151,366,923,551	126,110,250
Doanh thu cung cấp dịch vụ: Cho thuê văn phòng	793,395,013	34,117,833,945
Doanh thu cung cấp dịch vụ: Cho thuê nhà xưởng	9,256,824,886	9,595,195,507
	-	

02. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Cùng kỳ năm trước
Giá vốn hàng bán thành phẩm: xây lắp	140,366,542,624	28,642,950,040
Giá vốn hàng bán dịch vụ: Cho thuê văn phòng	562,246,004	400,378,341
Giá vốn hàng bán dịch vụ: Cho thuê nhà xưởng	3,921,735,697	2,496,308,186
Cộng	144,850,524,325	31,539,636,567

03. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,193,311	1,036,965,134
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	20,193,311	1,036,965,134

04. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền vay	2,557,839,459	788,082,192
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	2,557,839,459	788,082,192

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

05. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Cùng kỳ năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	369,460,177	23,948,193
Cộng	369,460,177	23,948,193

06. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Cùng kỳ năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	230,705,972	361,325,804
Cộng	230,705,972	361,325,804

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Cùng kỳ năm trước
a)	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	87,465,130	-
	Chi phí nhân viên	-	
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	
	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	
	Chi phí dịch vụ mua ngoài		
	Chi phí khác bằng tiền (quảng cáo,...)	87,465,130	
b)	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13,295,987,420	9,418,149,824
	Chi phí nhân viên quản lý	8,479,859,867	6,192,180,413
	Chi phí vật liệu quản lý	1,170,331,742	338,650,962
	Chi phí đồ dùng văn phòng	124,854,490	509,131,964
	Chi phí khấu hao TSCĐ	503,670,776	303,764,968
	Thuế, phí và lệ phí	86,129,658	78,164,891
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,419,041,576	1,167,454,776
	Chi phí bằng tiền khác	1,512,099,311	828,801,850
	Chi phí không hợp lý		-
c)	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	48,338,784,249	29,904,412,751
- Chi phí nhân công	21,185,667,782	9,969,153,216
- Chi phí công cụ dụng cụ		-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,937,040,722	1,669,516,093
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62,937,600,318	32,035,329,613
- Chi phí khác bằng tiền	4,624,197,659	3,477,953,869
Cộng	140,023,290,730	77,056,365,542

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	582,770,410	3,333,655,466
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận	230,013,110	0
Tổng lợi nhuận tính thuế	812,783,520	3,333,655,466
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	162,556,704	

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

VII. Những thông tin khác

1. Lương, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Hội đồng quản trị, Ban TGD			
Ông Hoàng Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT	60,000,000	30,900,000
Ông Nguyễn Bá Thọ	Phó CT.HĐQT	30,000,000	
Ông Phạm Duy Quang	Phó CT.HĐQT	24,000,000	
Ông Phạm Hùng Cường	TV.HĐQT	48,000,000	
Ông Đặng Vĩnh Thọ	TV.HĐQT	12,000,000	12,000,000
Ông Lê Dương Thế Hùng	TV.HĐQT		12,000,000
Ông Nguyễn Kiều Thế Trung	TV.HĐQT		12,000,000
Ông Hồng Tài	Tổng GD	135,985,063	515,506,084
Ông Nguyễn Minh Tâm	Tổng GD	346,135,724	-
Ông Lư Trung Thạch	Phó Tổng GD	70,960,827	381,071,271
Ông Chu Quang Huân	Phó Tổng GD	47,219,692	-
Ban Kiểm soát			
Bà Trần Thị Bình An	Trưởng BKS	48,000,000	10,800,000
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	TV.BKS	12,000,000	8,100,000
Bà Lê Thị Minh	TV.BKS	12,000,000	
Ông Đồng Việt Hưng	TV.BKS		8,100,000
Các thành viên chủ chốt khác			
Bà Đặng Thị Ánh Quyên	Kế toán trưởng	84,498,416	226,952,569
Ông Dương Đình Tâm	Kế toán trưởng	179,568,178	-

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & THIẾT KẾ SỐ 1

Địa chỉ: 28 Mạc Đình Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM

MST: 0301248798

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Trừ 01/01/2022 đến 30/09/2022

2. Thông tin về các bên liên quan:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch		Giá trị khoản phải thu/ phải trả
				Q.3	9 tháng	
a	Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Holdings	Bên liên quan	Trả tiền vay	340,849,315	2,000,000,000	(13,000,000,000)
b	Công ty TNHH Biển Quê hương Phan Thiết	Bên liên quan	Lãi vay Thi công xây dựng Mua xe ô tô		1,085,534,247 30,911,822,414 118,181,818	(458,383,562) 3,964,294,356
c	Công ty CP kho lạnh Kỹ nguyên mới	Bên liên quan	Thuế yán phòng	89,991,987	266,796,874	90,000,000
d	Công ty CP Đầu tư 3T	Bên liên quan	Tiền điện thi công	62,464,200	146,979,000	3,486,427
e	Công ty CP chứng khoán Bảo Minh	Bên liên quan	Thi công xây dựng	8,844,783,323	73,413,286,676	7,456,700,991
f	Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Đà Lạt	Bên liên quan	Mua hàng	15,026,204,773	20,892,068,964	(9,599,562,384)
g	Nguyễn Thụy Ngọc Linh	Bên liên quan	Phí dịch vụ		50,000,000	
h	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eco Grand Land	Bên liên quan	Thi công xây dựng	15,121,275,483	15,252,419,927	(1,224,277,424)
i	Công ty TNHH MTV XD DECOFI Hoàng Ân	Công ty con	Thi công xây dựng	3,240,729,399	3,572,676,662	5,212,213,169
j	Công ty TNHH MTV Kết cấu thép DECOFI	Công ty con	Thi công xây dựng	2,690,740,741	2,690,740,741	2,906,000,000
			Thuế thi công			(13,123,587,703)
			Thuế thi công, mua hàng	5,838,908,462	5,838,908,462	(12,928,004,028)
			Cho thuê xưởng	885,000,000	885,000,000	170,500,000
			Tiền điện	544,230,460	544,230,460	70,061,717
			Khoản phải trả			(165,000,000)

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".

4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5. Thông tin về hoạt động liên tục:

6. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Cánh

Dương Thị Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Leon



NGUYỄN MINH TÂM

Dương Đình Tâm

